

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
(TEST REPORT)

Số/ No: 14052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
Địa chỉ/ Address : **Số 32 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**  
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**  
Tên mẫu/ Name of sample : **Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Sol, xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk**  
Mã số mẫu/ Code of sample : **140526-003**  
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong, cạn ít, đựng trong 1 can nhựa 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L**  
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **14/05/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **24/05/2026**

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                             | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|----------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                          |                  |                                         | 140526-003           |                        |
| 1.          | (a) Coliform tổng số                                     | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 2.          | (a) <i>E.coli</i>                                        | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 3.          | (a) Màu sắc (Color)                                      | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 4.          | (a) Mùi (Odor)                                           | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 5.          | (a) pH                                                   | --               | TCVN 6492: 2011                         | 8,10                 | 6,0 – 8,5              |
| 6.          | (a) Độ đục (Turbidity)                                   | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | 0,29                 | 2                      |
| 7.          | (a) Asen (Arsenic) (As)                                  | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 8.          | (a) Clo dư tự do (Free Chlorine)                         | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G: 2023                   | 0,50                 | 0,2 – 1,0              |
| 9.          | (a) Chỉ số Pecmanganat (Permanganate)                    | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | < 1,5<br>(LOQ = 1,5) | 2                      |
| 10.         | (a) Amoni (tính theo N) (Ammonium)                       | mg/L             | TCVN 6179-1 :1996                       | < 0,1<br>(LOQ = 0,1) | 1                      |
| 11.         | (a) Trực khuẩn mũ xanh ( <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ) | CFU/100mL        | TCVN 8881 :2011                         | <1(*)                | <1                     |
| 12.         | (a) Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )         | CFU/100mL        | SMEWW 9213B:2023                        | <1(*)                | <1                     |
| 13.         | (a) Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> )                 | mg/L             | TCVN 6194 : 1996                        | 20,5                 | 250                    |

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Số/ No: 14052602/KQ

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                           | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)    | Kết quả<br>(Result)    | QCVN 01-1<br>:2024/BYT |
|-------------|--------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|             |                                                        |                  |                                     | 140526-003             |                        |
| 14.         | (a) Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>               | mg/L             | TCVN 6224:1996                      | 57,2                   | 300                    |
| 15.         | (a) Mangan (Mananges) (Mn)                             | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                   | KPH<br>(LOD = 0,02)    | 0,1                    |
| 16.         | (a) Natri (sodium)(Na)                                 | mg/L             | TCVN 6665 :2011                     | 43,9                   | 200                    |
| 17.         | (a) Nhôm (Aluminum) (Al)                               | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                   | KPH<br>(LOD = 0,03)    | 0,2                    |
| 18.         | (a) Nitrat /(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6180:1996                      | 0,45                   | 11                     |
| 19.         | (a) Nitrit/(NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)  | mg/L             | TCVN 6494 - 1: 2011                 | KPH<br>(LOD = 0,01)    | 0,9                    |
| 20.         | (a) Sắt (Ferrum) (Fe)                                  | mg/L             | TCVN 6177: 1996                     | < 0,15<br>(LOQ = 0,15) | 0,3                    |
| 21.         | (a) Sunfua (Sulfide) (S <sup>2-</sup> )                | mg/L             | SMEWW 4500 – S <sup>2-</sup> : 2023 | < 0,04<br>(LOQ = 0,04) | 0,05                   |
| 22.         | (a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)                       | mg/L             | SMEWW 3125B :2023                   | KPH<br>(LOD = 0,00017) | 0,001                  |
| 23.         | (a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                        | mg/L             | SMEWW 2540C: 2023                   | 206                    | 1000                   |
| 24.         | (a) Xyanua (Cyanide) (CN <sup>-</sup> )                | mg/L             | TCVN 6181:1996                      | KPH<br>(LOD = 0,0067)  | 0,05                   |
| 25.         | (a) Pentachlorophenol                                  | µg/L             | US EPA Method 8270E: 2018           | KPH<br>(LOD = 1,7)     | 9                      |
| 26.         | (a) Styrene                                            | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018            | KPH<br>(LOD = 2)       | 20                     |
| 27.         | (a) Xylene                                             | µg/L             | US EPA Method 8270E:2018            | KPH<br>(LOD = 17)      | 500                    |
| 28.         | (a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine         | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012            | KPH<br>(LOD = 3,3)     | 100                    |
| 29.         | (a) Chlorpyrifos                                       | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012            | KPH<br>(LOD = 1)       | 30                     |
| 30.         | (a) Trifuralin                                         | µg/L             | US EPA Method 525.3:2012            | KPH<br>(LOD = 0,7)     | 20                     |
| 31.         | (a) Monochloramine                                     | µg/L             | SMEWW 4500-Cl.G: 2023               | KPH<br>(LOD = 0,03)    | 3000                   |
| 32.         | (a) Acid monochloroacetic                              | µg/L             | US EPA Method 552.3: 2003           | KPH<br>(LOD = 0,7)     | 20                     |

TRỤ SỞ CHÍNH .....  
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 0914949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....  
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/ No: 14052602/KQ

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; (--) : Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

# IBS C E N E D I C T N T I F I C

**TRỤ SỞ CHÍNH** .....  
781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM  
Hotline: 0914949539  
Email: info@bienduc.com  
Web: www.bienduc.com

**CN ĐÀ NẴNG**.....  
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng  
Hotline: 0914949774  
Email: cndanang@bienduc.vn

**CN HÀ NỘI**.....  
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội  
Hotline: 0916949490  
Email: cnhanoi@bienduc.vn

